

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm**

Số 43GP/KDBH

ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPDC17/KDBH ngày 29 tháng 6 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Ông Ưông Đông Hưng
Ông Nguyễn Quang Hiện
Ông Lê Quốc Minh
Ông Dư Cao Sơn
Ông Đỗ Giang Nam
Ông Phan Phương Anh
Bà Phạm Thu Ngọc

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28/5/2015)
Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/5/2015)
Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28/5/2015)
Thành viên
Thành viên
Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/5/2015)
Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/5/2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiện
Ông Lê Như Hải
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Bà Cao Thị Hà An
Ông Nguyễn Đức Tuấn
Bà Nguyễn Thị Hải Yến

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28/5/2015)
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thanh Hải

Kế toán trưởng

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Quang Hiện

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “MIC”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MIC theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định liên quan của Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MIC tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định liên quan của Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng MIC sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2015

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "MIC"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến trang 50. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của MIC và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của MIC tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định liên quan của Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 15-02-176/1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2015

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B01a – DNPNT

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND (phân loại lại)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.830.814.444.738	1.493.570.926.672
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	186.839.330.716	187.780.279.021
1	Tiền	111		26.527.084.488	48.680.279.021
2	Các khoản tương đương tiền	112		160.312.246.228	139.100.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	900.260.017.330	566.031.217.330
1	Chứng khoán kinh doanh	121		185.166.565.935	185.166.565.935
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(12.695.698.605)	(12.019.098.605)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		727.789.150.000	392.883.750.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		448.940.468.981	421.179.265.403
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	164.755.022.862	147.083.203.665
1.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		148.281.608.758	132.892.631.945
1.2	Phải thu khác của khách hàng	131.2		16.473.414.104	14.190.571.720
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	119.647.009.634	136.608.547.115
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.078.000.000	1.078.000.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	168.577.473.213	141.526.551.351
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(5.117.036.728)	(5.117.036.728)
IV	Hàng tồn kho	140		9.059.129.413	8.073.496.331
1	Hàng tồn kho	141		9.059.129.413	8.073.496.331
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		59.032.729.887	55.811.200.056
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		54.285.183.081	51.032.777.050
1.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	11	53.988.347.209	50.579.426.016
1.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		296.835.872	453.351.034
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.789.794.931	4.070.232.065
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		180.666.645	153.046.524
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		777.085.230	555.144.417
VIII	Tài sản tái bảo hiểm	190	21	226.682.768.411	254.695.468.531
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		106.330.838.273	79.396.584.169
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		120.351.930.138	175.298.884.362

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND (phân loại lại)
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		351.822.292.619	519.121.097.411
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000.000	6.000.000.000
6	Phải thu dài hạn khác	216		6.000.000.000	6.000.000.000
6.1	Ký quỹ bảo hiểm	216.1	12	6.000.000.000	6.000.000.000
II	Tài sản cố định	220		99.711.809.048	88.872.790.241
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13	82.478.244.578	73.730.791.256
	- Nguyên giá	222		110.636.526.936	97.943.122.921
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.158.282.358)	(24.212.331.665)
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	17.233.564.470	15.141.998.985
	- Nguyên giá	228		18.993.533.380	16.820.933.380
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.759.968.910)	(1.678.934.395)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		228.092.525.576	226.837.049.212
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	228.092.525.576	226.837.049.212
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		650.000.000	182.408.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(62.886.000)	(96.883.000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	16	712.886.000	182.504.883.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		17.367.957.995	15.003.257.958
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		14.843.768.376	12.651.175.339
4	Tài sản dài hạn khác	268		2.524.189.619	2.352.082.619
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.182.636.737.357	2.012.692.024.083

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND (phân loại lại)
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.645.313.978.370	1.465.426.414.667
I	Nợ ngắn hạn	310		1.529.366.724.742	1.344.717.074.833
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	114.167.925.203	67.760.788.810
1.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		112.821.632.248	66.199.231.179
1.2	Phải trả khác cho người bán	311.2		1.346.292.955	1.561.557.631
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.738.533.213	12.676.102.727
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	15.223.470.882	20.170.919.521
4	Phải trả người lao động	314		32.956.201.549	29.517.789.232
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.031.661.284	8.779.505.680
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		24.982.155.194	18.696.512.868
8.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.1		24.982.155.194	18.696.512.868
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	290.641.667.422	167.759.102.602
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	210.649.065.818	258.976.788.622
15	Dự phòng nghiệp vụ	329	21	815.976.044.177	760.379.564.771
15.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		625.246.595.162	521.827.485.414
15.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		190.729.449.015	238.552.079.357
II	Nợ dài hạn	330		115.947.253.628	120.709.339.834
3	Phải trả dài hạn khác	333		27.769.396.207	27.760.396.207
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334		20.000.000.000	20.000.000.000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		7.034.668.138	17.260.385.232
15	Dự phòng nghiệp vụ	329	21	61.143.189.283	55.688.558.395
15.3	Dự phòng dao động lớn	329.3		61.143.189.283	55.688.558.395
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		537.322.758.987	547.265.609.416
I	Vốn chủ sở hữu	410	22	537.322.758.987	547.265.609.416
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		10.754.266.631	9.914.105.107
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.782.224.069	29.591.795.946
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.786.268.287	7.759.708.363
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.182.636.737.357	2.012.692.024.083

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Mẫu B01a – DNPNT

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	186.103.169.022	55.739.591.604
5. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	595.708	143.130
- Euro (EUR)	422	426

Ngày 31 tháng 8 năm 2015

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tổng hợp
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B02a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	495.719.765.001	351.851.874.188
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	27.754.126.026	27.229.004.457
4. Thu nhập khác	13	5.174.834.842	5.048.856.502
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(384.755.273.465)	(262.696.351.259)
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(4.778.346.220)	(7.930.035.352)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(113.615.295.986)	(84.665.460.889)
9. Chi phí khác	24	(3.109.327.226)	(3.403.510.790)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22.390.482.972	25.434.376.857
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(4.979.908.743)	(5.730.608.054)
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17.410.574.229	19.703.768.803
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		26.559.924	212.483.218
Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của Tổng Công ty		17.384.014.305	19.491.285.585
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	348	474

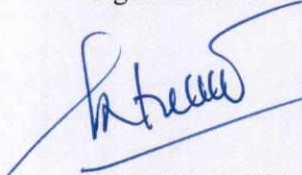
Ngày 31 tháng 8 năm 2015

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hoạt động
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B02a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	23	572.682.138.982	397.525.351.749
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		644.910.706.692	436.953.285.205
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		31.190.542.038	30.015.456.561
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	21	(103.419.109.748)	(69.443.390.017)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	24	(103.703.905.975)	(54.695.254.234)
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(130.638.160.079)	(76.455.225.313)
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	21	26.934.254.104	21.759.971.079
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		468.978.233.007	342.830.097.515
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		26.741.531.994	9.021.776.673
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		23.579.944.594	8.570.825.123
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		3.161.587.400	450.951.550
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		495.719.765.001	351.851.874.188
6. Chi bồi thường	11		(218.041.458.561)	(121.797.689.469)
- Tổng chi bồi thường	11.1	25	(218.041.458.561)	(121.797.689.469)
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	26	56.747.502.506	6.911.467.584
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	21	47.822.630.342	1.586.911.602
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	21	(54.946.954.224)	(10.769.269.339)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15		(168.418.279.937)	(124.068.579.622)
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16	21	(5.454.630.888)	(3.905.135.165)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		(210.882.362.640)	(134.722.636.472)
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(50.157.898.520)	(42.122.299.737)
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	27	(160.724.464.120)	(92.600.336.735)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(384.755.273.465)	(262.696.351.259)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		110.964.491.536	89.155.522.929

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hoạt động
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B02a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	27.754.126.026	27.229.004.457
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	29	(4.778.346.220)	(7.930.035.352)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		22.975.779.806	19.298.969.105
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	(113.615.295.986)	(84.665.460.889)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.324.975.356	23.789.031.145
23. Thu nhập khác	31		5.174.834.842	5.048.856.502
24. Chi phí khác	32		(3.109.327.226)	(3.403.510.790)
25. Lợi nhuận khác	40		2.065.507.616	1.645.345.712
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.390.482.972	25.434.376.857
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	(4.979.908.743)	(5.730.608.054)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.410.574.229	19.703.768.803
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			26.559.924	212.483.218
Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của Tổng Công ty			17.384.014.305	19.491.285.585
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	348	474

Ngày 31 tháng 8 năm 2015

Người lập


 Lê Thị Thanh Huyền
 Kế toán Tổng hợp

Người soát xét


 Lê Thị Thanh Hải
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt




 Nguyễn Quang Hiện
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B03a – DNPNT

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
I – Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
2. Tiền từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	662.004.749.202	460.829.274.696
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	206.352.144	488.610.483
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	285.450.514.333	1.425.984.531.443
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(143.486.079.827)	(113.958.679.894)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(71.305.509.019)	(63.205.457.911)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(39.758.547.520)	(33.535.871.085)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(57.664.919.172)	(42.584.977.693)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(44.106.060.499)	(40.615.273.053)
10. Tiền trả cho các khoản phải trả khác	10	(312.538.070.610)	(1.522.747.985.809)
11. Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và tiền ứng trước cho người bán	11	(87.360.655.457)	(61.265.491.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	191.441.773.575	9.388.680.155
II – Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(8.023.730.470)	(134.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(334.905.400.000)	(425.253.350.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	181.758.000.000	250.798.900.000
7. Tiền thu lãi đầu tư	27	25.659.249.528	28.615.001.691
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(135.511.880.942)	(145.973.448.309)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B03a – DNPNT

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
III – Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	100.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	179.415.643.171	102.392.075.394
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(236.227.570.125)	(99.434.617.439)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(116.640.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56.928.566.954)	102.957.457.955
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(998.674.321)	(33.627.310.199)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	187.780.279.021	109.866.613.613
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		57.726.016	(47.748.304)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 5)	70	186.839.330.716	76.191.555.110

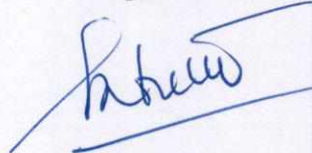
Ngày 31 tháng 8 năm 2015

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC14/KDBH ngày 12 tháng 6 năm 2014.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có 37 công ty thành viên trực thuộc trên cả nước (31/12/2014: 28 công ty).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; và
- Hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của MIC nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC invest”). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là 68,12%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “MIC”).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, MIC có 1.153 nhân viên (31/12/2014: 923 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định liên quan của Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của MIC là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của MIC là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của MIC là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MIC áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của MIC. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của MIC tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa MIC và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi MIC mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi MIC nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi MIC dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi MIC thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi MIC thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi MIC gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi MIC thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được MIC nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà MIC dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của MIC khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

MIC xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, MIC áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

(f) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 4(l)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian tính khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Nhà cửa	8 - 30 năm
Máy móc thiết bị	8 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MIC có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của MIC bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong các kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ thuộc trách nhiệm của MIC theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”).

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 - *Hợp đồng Bảo hiểm* (“VAS 19”), các khoản bồi thường khả thi theo hợp đồng không tồn tại tại ngày lập báo cáo không cần thiết phải lập dự phòng. Tuy nhiên, MIC trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 (“Nghị định 46”), Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với MIC.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**(m) Các khoản nợ tiềm tàng**

MIC phải tuân thủ các quy định về khả năng thanh toán và đã tuân thủ toàn bộ các quy định về khả năng thanh toán này. Không có khoản nợ tiềm tàng nào liên quan đến việc không tuân thủ hay thiếu tuân thủ các quy định đó.

(n) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo, MIC đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 – *Hợp đồng bảo hiểm* để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

(o) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(p) Ký quỹ bảo hiểm

MIC phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định 46 và Thông tư 125. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) hoặc khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp nhưng chưa thu được và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 4(1)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

(iii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của MIC được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của MIC mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của MIC. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(s) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

MIC thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

(t) Chi phí khai thác

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(u) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của MIC và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, MIC phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được MIC phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MIC xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MIC có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được MIC xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được MIC xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà MIC có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MIC xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được MIC xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được MIC phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MIC xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(x) Lãi trên cổ phiếu

MIC trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(y) Các bên liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND (phân loại lại)
Tiền mặt tại quỹ	5.411.894.615	3.323.177.381
Tiền gửi ngân hàng	21.075.189.873	11.609.147.993
Tiền đang chuyển	40.000.000	33.747.953.647
Các khoản tương đương tiền (i)	160.312.246.228	139.100.000.000
	<u>186.839.330.716</u>	<u>187.780.279.021</u>

Tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 13.014.004.892 VND (31/12/2014: 44.840.296.810 VND).

- (i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND, hưởng lãi suất từ 4,3% đến 4,7%/năm (31/12/2014: từ 1% đến 5,3%)

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND (phân loại lại)
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	13.876.478.000	13.876.478.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	165.990.087.935	165.990.087.935
Các khoản đầu tư khác	5.300.000.000	5.300.000.000
	<u>185.166.565.935</u>	<u>185.166.565.935</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (ii)	<u>(12.695.698.605)</u>	<u>(12.019.098.605)</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	354.837.000.000	143.000.000.000
Ủy thác đầu tư	297.952.150.000	124.883.750.000
<i>Trong đó:</i>		
+ Ủy thác đầu tư chứng khoán (iv)	212.556.000.000	98.000.000.000
+ Ủy thác đầu tư bất động sản (v)	85.396.150.000	26.233.750.000
+ Ủy thác cho vay	-	650.000.000
Trái phiếu (vi)	75.000.000.000	125.000.000.000
	<u>727.789.150.000</u>	<u>392.883.750.000</u>
	<u>900.260.017.330</u>	<u>566.031.217.330</u>

(i) Đây là khoản đầu tư vào chứng khoán vốn của Công ty Cổ Phần Tân Phú Long mà MIC dự định nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Số cổ phiếu MIC đang nắm giữ tại thời điểm 30/6/2015 là 2.277.000 cổ phiếu (31/12/2014: 2.277.000 cổ phiếu).

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	12.019.098.605	10.439.620.605
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	676.600.000	493.200.000
Số dư cuối kỳ	<u>12.695.698.605</u>	<u>10.932.820.605</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	354.837.000.000	143.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm 79.837 triệu VND (31/12/2014: 99.000 triệu VND) được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của MIC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Thuyết minh 20).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	4,9% - 7,6%	5,4% - 8,7%

(iv) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB (“MB Capital”) và Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”) có thời hạn tối đa là một năm cho mục đích đầu tư chứng khoán.

(v) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty TNHH MTV Vật tư Kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng (“GAET”) và MB Capital cho mục đích đầu tư bất động sản.

(vi) Trái phiếu bao gồm:

Trái phiếu	Kỳ hạn	Lãi suất	Nguyên giá tại 30/6/2015 VND	Nguyên giá tại 31/12/2014 VND
Tổng Công ty Sông Đà	5 năm	Thả nổi	-	50.000.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (*)	3 năm	Thả nổi	75.000.000.000	75.000.000.000
			75.000.000.000	125.000.000.000

Trái phiếu doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 của MIC bao gồm các trái phiếu được phát hành dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Lãi suất năm đầu cố định, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, là lãi suất bình quân của các lãi suất huy động tiền gửi bằng VND áp dụng đối với cá nhân kỳ hạn 12 tháng thanh toán cuối kỳ niêm yết tại Sở Giao dịch của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày thanh toán trái tức của các năm.

(*) Khoản trái phiếu này đang được phong tỏa để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của MIC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Thuyết minh 20).

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	62.799.878.396	63.722.249.605
<i>Trong đó</i>		
+ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm, đại lý, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm</i>	58.566.319.174	59.648.955.104
+ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	4.233.559.222	4.073.294.501
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	68.032.094.174	53.673.956.570
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	17.449.636.188	15.496.425.770
Phải thu từ hoạt động tài chính	15.235.272.695	13.155.396.197
Phải thu khác của khách hàng	1.238.141.409	1.035.175.523
	164.755.022.862	147.083.203.665

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	22.051.467.355	80.076.927.924
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	7.524.019.377	2.927.689.898
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	63.695.822.600	28.461.800.000
Trả trước chi phí tư vấn thực hiện Dự án D47 (ii)	19.500.000.000	19.500.000.000
Các khoản trả trước khác	6.875.700.302	5.642.129.293
	119.647.009.634	136.608.547.115

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”). Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo Văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 07 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 06 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Hiện tại dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và việc thiết kế dự án vẫn chưa hoàn thành.
- (ii) Đây là khoản trả trước cho dịch vụ tư vấn theo Hợp đồng số 202/2014-HĐTV ngày 29 tháng 12 năm 2014 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Vietasset nhằm phục vụ cho Dự án D47.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND (phân loại lại)
Tạm ứng cho Dự án D47	21.554.177.740	21.554.177.740
Tạm ứng cho dự án GAET	995.348.241	995.348.241
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	113.640.457.410	98.921.788.793
Phải thu khác	32.387.489.822	20.055.236.577
	168.577.473.213	141.526.551.351

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	5.117.036.728	5.030.642.425
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	5.117.036.728	5.030.642.425

11. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bảo hiểm gốc		
Số dư đầu kỳ	43.314.370.925	34.539.535.918
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	22.425.601.012	43.314.370.925
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(19.213.281.939)	(34.539.535.918)
Số dư cuối kỳ	46.526.689.998	43.314.370.925
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ nhận tái bảo hiểm		
Số dư đầu kỳ	7.265.055.091	6.188.687.109
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	3.391.467.128	7.265.055.091
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(3.194.865.008)	(6.188.687.109)
Số dư cuối kỳ	7.461.657.211	7.265.055.091
	53.988.347.209	50.579.426.016

12. Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định, MIC đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định của Tổng Công ty (vốn pháp định là 300 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam bằng VND và hưởng lãi suất trong kỳ là 6,5% (31/12/2014: 8,3%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

13. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	58.434.501.013	832.608.000	3.827.418.632	34.848.595.276	97.943.122.921
Tăng trong kỳ	-	-	313.060.014	7.710.670.456	8.023.730.470
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.716.293.977	-	-	-	4.716.293.977
Giảm trong kỳ	-	-	(46.620.432)	-	(46.620.432)
Phân loại lại	-	-	30.500.000	(30.500.000)	-
Số dư cuối kỳ	63.150.794.990	832.608.000	4.124.358.214	42.528.765.732	110.636.526.936
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.330.438.001	100.441.411	2.014.662.616	17.766.789.637	24.212.331.665
Khấu hao trong kỳ	1.227.258.232	50.220.715	481.483.719	2.233.608.459	3.992.571.125
Giảm trong kỳ	-	-	(46.620.432)	-	(46.620.432)
Phân loại lại	-	-	3.388.888	(3.388.888)	-
Số dư cuối kỳ	5.557.696.233	150.662.126	2.452.914.791	19.997.009.208	28.158.282.358
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	54.104.063.012	732.166.589	1.812.756.016	17.081.805.639	73.730.791.256
Số dư cuối kỳ	57.593.098.757	681.945.874	1.671.443.423	22.531.756.524	82.478.244.578

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12.655.030.998	-	2.974.664.996	28.855.933.458	44.485.629.452
Tăng trong kỳ	-	-	134.000.000	-	134.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.321.114.218	832.608.000	-	-	3.153.722.218
Phân loại lại	-	-	60.000.000	-	60.000.000
Số dư cuối kỳ	14.976.145.216	832.608.000	3.168.664.996	28.855.933.458	47.833.351.670
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.754.521.555	-	1.968.538.868	13.961.335.385	18.684.395.808
Khấu hao trong kỳ	974.341.097	50.220.718	162.300.541	1.754.675.237	2.941.537.593
Số dư cuối kỳ	3.728.862.652	50.220.718	2.130.839.409	15.716.010.622	21.625.933.401
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	9.900.509.443	-	1.006.126.128	14.894.598.073	25.801.233.644
Số dư cuối kỳ	11.247.282.564	782.387.282	1.037.825.587	13.139.922.836	26.207.418.269

14. Tài sản cố định vô hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.941.349.380	14.879.584.000	16.820.933.380
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.172.600.000	2.172.600.000
Số dư cuối kỳ	1.941.349.380	17.052.184.000	18.993.533.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.678.934.395	-	1.678.934.395
Khấu hao trong kỳ	81.034.515	-	81.034.515
Số dư cuối kỳ	1.759.968.910	-	1.759.968.910
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	262.414.985	14.879.584.000	15.141.998.985
Số dư cuối kỳ	181.380.470	17.052.184.000	17.233.564.470

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.750.649.380	14.879.584.000	16.630.233.380
Phân loại lại	(60.000.000)	-	(60.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.690.649.380	14.879.584.000	16.570.233.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.564.177.646	-	1.564.177.646
Khấu hao trong kỳ	62.847.576	-	62.847.576
Số dư cuối kỳ	1.627.025.222	-	1.627.025.222
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	186.471.734	14.879.584.000	15.066.055.734
Số dư cuối kỳ	63.624.158	14.879.584.000	14.943.208.158

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND (phân loại lại)
Số dư đầu kỳ	226.837.049.212	188.129.655.865
Tăng trong kỳ	8.144.370.341	4.239.485.891
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình và vô hình	(6.888.893.977)	(3.153.722.218)
Số dư cuối kỳ	<u>228.092.525.576</u>	<u>189.215.419.538</u>

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự án D47 (i)	184.743.242.349	176.879.741.442
Dự án xây dựng tòa nhà cho thuê GAET	12.536.196.332	12.360.196.332
Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower	30.813.086.895	30.907.858.166
Dự án xây dựng văn phòng MIC Nghệ An	-	6.644.307.272
Dự án khác	-	44.946.000
	<u>228.092.525.576</u>	<u>226.837.049.212</u>

- (i) Dự án D47 có thời gian thực hiện dự kiến tối thiểu là 6 năm kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền giải tỏa mặt bằng ngày 16 tháng 10 năm 2010. Nguồn vốn thực hiện dự án được hình thành từ vốn vay và các hình thức huy động khác; toàn bộ lãi vay và các khoản chi phí huy động khác sẽ được vốn hóa vào giá trị dự án.

Trong giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, chi phí vay được vốn hóa vào Dự án D47 là 7.704 triệu VND (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 4.425 triệu VND).

16. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (i)	(62.886.000)	(96.883.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	712.886.000	182.504.883.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn</i>	-	79.000.000.000
<i>Trái phiếu</i>	-	100.000.000.000
<i>Ủy thác cho vay</i>	650.000.000	-
<i>Cho vay dài hạn</i>	62.886.000	3.504.883.000
	<u>650.000.000</u>	<u>182.408.000.000</u>

(i) Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	96.883.000	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	(33.997.000)	-
Số dư cuối kỳ	<u>62.886.000</u>	<u>-</u>

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	12.710.284.109	2.773.527.859
+ <i>Phải trả bồi thường bảo hiểm</i>	12.272.477.434	2.609.826.744
+ <i>Phải trả hoa hồng bảo hiểm</i>	308.620.005	116.338.600
+ <i>Phải trả khác</i>	129.186.670	47.362.515
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	98.732.775.086	62.017.294.942
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.378.573.053	1.408.408.378
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	298.856.440	438.728.861
Phải trả khác	1.047.436.515	1.122.828.770
	<u>114.167.925.203</u>	<u>67.760.788.810</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Số dư tại 1/1/2015 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/06/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.886.982.979	31.847.299.031	(32.685.288.280)	9.048.993.730
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.807.590.068	4.979.908.743	(8.811.242.838)	4.976.255.973
Thuế thu nhập cá nhân	500.851.441	2.048.032.774	(2.111.676.032)	437.208.183
Thuế thu nhập đại lý	586.783.044	147.362.716	(273.819.526)	460.326.234
Thuế khác	388.711.989	136.008.596	(224.033.823)	300.686.762
	20.170.919.521	39.158.611.860	(44.106.060.499)	15.223.470.882

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Số dư tại 1/1/2014 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/6/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.270.381.589	25.594.944.887	(24.691.121.135)	5.174.205.341
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.723.013.169	5.730.608.054	(10.723.013.439)	5.730.607.784
Thuế thu nhập cá nhân	285.412.547	1.314.413.245	(1.509.020.073)	90.805.719
Thuế thu nhập đại lý	548.061.440	205.006.049	(241.387.563)	511.679.926
Thuế khác	348.240.676	3.369.199.634	(3.450.730.843)	266.709.467
	16.175.109.421	36.214.171.869	(40.615.273.053)	11.774.008.237

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Kinh phí công đoàn	1.754.823.033	1.571.926.124
Bảo hiểm xã hội	462.369.926	89.946.304
Bảo hiểm y tế	117.538.652	37.859.735
Bảo hiểm thất nghiệp	55.700.340	23.217.688
Cổ tức phải trả cho cổ đông	30.190.287.388	2.953.502.730
Phải trả cán bộ, công nhân viên	1.993.625.000	1.993.625.000
Phải trả mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Phú Long	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả liên quan đến vụ chìm tàu Vinalines Queen	-	36.087.690.042
Nhận đặt cọc bảo hiểm từ MB (i)	226.433.750.000	104.433.750.000
Phải trả khác	26.633.573.083	17.567.584.979
	290.641.667.422	167.759.102.602

- (i) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo hiểm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) tại Tổng Công ty để thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa hai bên. Tổng giá trị đặt cọc theo cam kết là 500 tỷ VND theo Hợp đồng đặt cọc đại lý bảo hiểm số 01/2013/HĐĐC/MB-MIC ngày 5 tháng 4 năm 2013.

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đây là các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại trong nước bằng VND với lãi suất năm từ 5,6% đến 5,9% (31/12/2014: từ 6,8% đến 8%) để tài trợ cho Dự án D47.

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (*)	169.915.643.171	167.527.165.622
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (*)	21.449.623.000	21.449.623.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	60.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	19.283.799.647	10.000.000.000
	<u>210.649.065.818</u>	<u>258.976.788.622</u>

- (*) Các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu đang được nắm giữ bởi Tổng Công ty (Thuyết minh 6).

21. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nghiệp vụ thuần VND
30 tháng 6 năm 2015			
Dự phòng phí chưa được hưởng	625.246.595.162	(106.330.838.273)	518.915.756.889
Dự phòng bồi thường	190.729.449.015	(120.351.930.138)	70.377.518.877
	<u>815.976.044.177</u>	<u>(226.682.768.411)</u>	<u>589.293.275.766</u>
31 tháng 12 năm 2014			
Dự phòng phí chưa được hưởng	521.827.485.414	(79.396.584.169)	442.430.901.245
Dự phòng bồi thường	238.552.079.357	(175.298.884.362)	63.253.194.995
	<u>760.379.564.771</u>	<u>(254.695.468.531)</u>	<u>505.684.096.240</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

(b) Biến động dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh/ (hoàn nhập) trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND
Tài sản tái bảo hiểm	254.695.468.531	(28.012.700.120)	226.682.768.411
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	79.396.584.169	26.934.254.104	106.330.838.273
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	175.298.884.362	(54.946.954.224)	120.351.930.138
Dự phòng nghiệp vụ	760.379.564.771	55.596.479.406	815.976.044.177
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	521.827.485.414	103.419.109.748	625.246.595.162
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	238.552.079.357	(47.822.630.342)	190.729.449.015

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh/ (hoàn nhập) trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND
Tài sản tái bảo hiểm	232.797.575.368	10.990.701.740	243.788.277.108
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	81.813.187.580	21.759.971.079	103.573.158.659
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	150.984.387.788	(10.769.269.339)	140.215.118.449
Dự phòng nghiệp vụ	563.472.631.720	67.856.478.415	631.329.110.135
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	364.678.741.064	69.443.390.017	434.122.131.081
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	198.793.890.656	(1.586.911.602)	197.206.979.054

(c) Biến động dự phòng dao động lớn

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	55.688.558.395	46.514.932.578
Trích lập trong kỳ	5.454.630.888	3.905.135.165
Số dư cuối kỳ	61.143.189.283	50.420.067.743

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	400.000.000.000	8.448.395.288	29.596.367.050	7.445.711.470	445.490.473.808
Lợi nhuận sau thuế	-	-	19.491.285.585	212.483.218	19.703.768.803
Chi cổ tức cho năm 2013	-	-	(28.000.000.000)	-	(28.000.000.000)
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	951.861.813	(951.861.813)	-	-
Tăng vốn trong kỳ	100.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	500.000.000.000	9.400.257.101	20.135.790.822	7.658.194.688	537.194.242.611
Số dư tại	500.000.000.000	9.914.105.107	29.591.795.946	7.759.708.363	547.265.609.416
Lợi nhuận sau thuế	-	-	17.384.014.305	26.559.924	17.410.574.229
Chi cổ tức cho năm 2014	-	-	(27.353.424.658)	-	(27.353.424.658)
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	840.161.524	(840.161.524)	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	500.000.000.000	10.754.266.631	18.782.224.069	7.786.268.287	537.322.758.987

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

b) Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Số cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Số cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000

23. Doanh thu phí bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Phí bảo hiểm gốc	652.267.437.963	439.434.047.614
Bảo hiểm con người	32.894.199.489	32.332.830.464
Bảo hiểm tài sản	59.598.191.550	35.616.068.704
Bảo hiểm hàng hoá	39.635.944.449	30.561.546.825
Bảo hiểm xe cơ giới	317.261.941.547	215.871.760.718
Bảo hiểm trách nhiệm	13.661.218.001	4.804.953.019
Bảo hiểm kỹ thuật	68.575.372.779	56.035.724.201
Bảo hiểm tàu thuyền	68.879.787.460	47.398.175.643
Bảo hiểm hỗn hợp	12.813.133.415	3.072.450.151
Bảo hiểm hàng không	27.262.376.528	3.050.337.344
Bảo hiểm năng lượng	11.685.272.745	10.690.200.545
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(7.356.731.271)	(2.480.762.409)
Bảo hiểm con người	(362.883.568)	(78.556.792)
Bảo hiểm tài sản	(495.743.367)	(183.088.959)
Bảo hiểm hàng hoá	(348.038.915)	(28.341.941)
Bảo hiểm xe cơ giới	(2.876.506.675)	(912.773.171)
Bảo hiểm trách nhiệm	(618.182)	(3.500.000)
Bảo hiểm kỹ thuật	(2.438.864.445)	(951.127.868)
Bảo hiểm tàu thuyền	(736.076.119)	(323.373.678)
Bảo hiểm hỗn hợp	(98.000.000)	-

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Phí nhận tái bảo hiểm	33.478.882.071	36.897.168.005
Bảo hiểm con người	127.499.811	13.940.624
Bảo hiểm tài sản	6.770.409.616	5.129.531.324
Bảo hiểm hàng hoá	1.024.970.813	614.416.419
Bảo hiểm trách nhiệm	9.744.104	78.158.238
Bảo hiểm kỹ thuật	4.183.996.819	4.893.181.409
Bảo hiểm tàu thuyền	4.014.176.365	5.141.935.356
Bảo hiểm hỗn hợp	2.464.692.764	1.346.653.173
Bảo hiểm hàng không	4.302.407.533	303.945.761
Bảo hiểm năng lượng	10.580.984.246	19.375.405.701
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(2.288.340.033)	(6.881.711.444)
Bảo hiểm tài sản	(49.067.771)	(48.765.889)
Bảo hiểm kỹ thuật	(87.148.470)	(3.081.680)
Bảo hiểm tàu thuyền	-	(154.829.708)
Bảo hiểm hỗn hợp	(66.325.723)	(40.581.712)
Bảo hiểm năng lượng	(2.085.798.069)	(6.634.452.455)
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(103.419.109.748)	(69.443.390.017)
Doanh thu phí bảo hiểm	572.682.138.982	397.525.351.749

24. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	130.638.160.079	76.455.225.313
Bảo hiểm con người	-	85.266.105
Bảo hiểm tài sản	54.361.037.745	19.680.620.384
Bảo hiểm hàng hoá	5.229.842.926	4.600.989.780
Bảo hiểm xe cơ giới	365.703.862	1.121.018.882
Bảo hiểm trách nhiệm	119.191.814	1.311.148.563
Bảo hiểm kỹ thuật	25.828.661.865	27.050.332.436
Bảo hiểm tàu thuyền	20.947.319.755	12.289.870.780
Bảo hiểm hỗn hợp	6.972.721.744	(508.271.330)
Bảo hiểm hàng không	8.355.678.309	2.070.882.325
Bảo hiểm năng lượng	8.458.002.059	8.753.367.388
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(26.934.254.104)	(21.759.971.079)
	103.703.905.975	54.695.254.234

25. Chi bồi thường

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Bảo hiểm con người	16.682.424.407	32.753.180.722
Bảo hiểm tài sản	24.211.089.663	5.167.610.712
Bảo hiểm hàng hoá	1.903.039.510	907.064.126
Bảo hiểm tàu thuyền	54.007.161.142	10.156.903.631
Bảo hiểm trách nhiệm	146.449.516	39.344.429
Bảo hiểm hàng không	-	163.309.873
Bảo hiểm xe cơ giới	108.787.263.831	64.960.046.238
Bảo hiểm kỹ thuật	10.879.463.698	7.219.214.712
Bảo hiểm hỗn hợp	275.469.755	12.160.853
Bảo hiểm năng lượng	1.149.097.039	418.854.173
	218.041.458.561	121.797.689.469

26. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Bảo hiểm con người	210	186.030
Bảo hiểm tài sản	9.004.100.971	1.455.921.501
Bảo hiểm hàng hoá	(463.491.006)	41.046.469
Bảo hiểm tàu thuyền	36.995.792.199	138.544.406
Bảo hiểm trách nhiệm	-	(125.213.968)
Bảo hiểm hàng không	135.254.921	-
Bảo hiểm xe cơ giới	237.985.449	249.720.535
Bảo hiểm kỹ thuật	10.931.481.096	5.151.262.611
Bảo hiểm hỗn hợp	(93.621.334)	-
	56.747.502.506	6.911.467.584

27. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	4.498.177.194	3.109.889.978
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	852.763.510	170.167.469
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	-	155.753.164
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	4.237.822.694	1.498.041.746
Chi khác	151.135.700.722	87.666.484.378
<i>Trong đó:</i>		
+ Chi phí nhân viên	44.171.151.028	28.164.496.211
+ Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên liệu và nhiên liệu	11.226.912.725	9.188.018.849
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.906.121.864	50.000.745.766
+ Chi phí khác bằng tiền	1.831.515.105	313.223.552
	160.724.464.120	92.600.336.735

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Thu lãi đầu tư trái phiếu	10.443.298.611	16.941.601.386
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư	13.199.369.014	4.206.168.895
Lãi cho vay	62.918.700	694.793.293
Lãi chênh lệch tỷ giá	384.454.744	62.725.310
Cổ tức được chia	-	72.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.664.084.957	5.251.715.573
	27.754.126.026	27.229.004.457

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	211.875.914	160.384.727
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	642.603.000	493.200.000
<i>Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6)</i>	<i>676.600.000</i>	<i>493.200.000</i>
<i>Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 16)</i>	<i>(33.997.000)</i>	-
Chi phí tài chính khác	3.923.867.306	7.276.450.625
	4.778.346.220	7.930.035.352

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nhân viên	53.801.404.058	40.681.197.330
Chi phí nguyên vật liệu	8.365.266.125	6.930.622.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.926.343.169	2.822.039.639
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	1.492.637.618	1.292.407.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.761.213.540	16.428.093.557
Chi phí khác bằng tiền	29.268.431.476	16.511.101.187
	113.615.295.986	84.665.460.889

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	4.979.908.743	5.730.608.054
Chi phí thuế thu nhập	4.979.908.743	5.730.608.054

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	22.390.482.972	25.434.376.857
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	4.925.906.254	5.595.562.909
Chi phí không được khấu trừ thuế	65.661.420	152.533.459
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(11.658.931)	(17.488.314)
Tổng chi phí thuế thu nhập	4.979.908.743	5.730.608.054

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế. Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc hội đã phê duyệt Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015 và sẽ giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Đầu tư MIC giảm từ 25% xuống còn 20% do thay đổi trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	17.384.014.305	19.491.285.585

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	50.000.000	40.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	1.104.972
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 30 tháng 6	50.000.000	41.104.972

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	348	474

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư	30/6/2015 VND Phải thu/(Phải trả)	31/12/2014 VND Phải thu/(Phải trả)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Cổ đông lớn)		
Tiền gửi không kỳ hạn	18.544.292.952	10.816.238.430
Tiền gửi có kỳ hạn	56.837.000.000	168.300.000.000
Đặt cọc bảo hiểm	(226.433.750.000)	(104.433.750.000)
Tiền vay	(189.915.643.171)	(187.527.165.622)
Giao dịch	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND Doanh thu/(Chi phí)	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND Doanh thu/(Chi phí)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Cổ đông lớn)		
Thu nhập lãi tiền gửi	1.567.094.370	286.305.556
Chi phí lãi vay	(5.706.874.208)	(4.424.529.461)
Chi phí lãi cho hoạt động đặt cọc bảo hiểm	(2.626.633.333)	(62.500.000)
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(297.000.000)	(524.000.000)
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc	(3.659.350.000)	(1.888.416.417)

34. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà MIC phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà MIC có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình MIC sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của MIC như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà MIC gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của MIC từ các sự kiện cản trở MIC đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

MIC đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của MIC, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của MIC. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn MIC.

Ban Kịch bản sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của MIC nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	181.427.436.101	184.457.101.640
Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	354.837.000.000	222.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	164.755.022.862	147.083.203.665
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	168.577.473.213	141.526.551.351
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	(iii)	373.665.036.000	432.388.633.000
		<u>1.243.261.968.176</u>	<u>1.127.455.489.656</u>

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của MIC chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho MIC.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác

Rủi ro tín dụng của MIC chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, MIC đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi MIC đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. MIC quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của MIC có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với MIC. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu của khách hàng đã bị giảm giá tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	<i>181 – 360 ngày</i>	<i>Trên 360 ngày</i>	
Ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.854.830.843	5.643.941.864	(5.117.036.728)
Tổng	<u>1.854.830.843</u>	<u>5.643.941.864</u>	<u>(5.117.036.728)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.789.988.344	6.317.108.738	(5.117.036.728)
Tổng	<u>5.789.988.344</u>	<u>6.317.108.738</u>	<u>(5.117.036.728)</u>

(iii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

MIC giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với MIC. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó MIC không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của MIC là đảm bảo ở mức cao nhất rằng MIC luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của MIC.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Dưới 1 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	114.167.925.203	-	114.167.925.203
Chi phí phải trả ngắn hạn	10.031.661.284	-	10.031.661.284
Phải trả ngắn hạn khác	290.641.667.422	-	290.641.667.422
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	210.649.065.818	-	210.649.065.818
Phải trả dài hạn khác	-	27.769.396.207	27.769.396.207
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>625.490.319.727</u>	<u>47.769.396.207</u>	<u>673.259.715.934</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Dưới 1 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	67.760.788.810	-	67.760.788.810
Chi phí phải trả ngắn hạn	8.779.505.680	-	8.779.505.680
Phải trả ngắn hạn khác	167.759.102.602	-	167.759.102.602
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	258.976.788.622	-	258.976.788.622
Phải trả dài hạn khác	-	27.760.396.207	27.760.396.207
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>503.276.185.714</u>	<u>47.760.396.207</u>	<u>551.036.581.921</u>

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của MIC hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà MIC nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, rủi ro tỷ giá hối đoái mà MIC gặp phải là không đáng kể do MIC không có trạng thái tiền tệ trọng yếu với các đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của MIC.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của MIC sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của MIC như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	181.427.436.101	184.457.101.640
Tiền gửi có kỳ hạn	354.837.000.000	222.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	32.062.886.000	3.504.883.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(210.649.065.818)	(258.884.702.540)
	<u>357.678.256.283</u>	<u>151.077.282.100</u>
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</i>		
Trái phiếu	75.000.000.000	225.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
	<u>55.000.000.000</u>	<u>205.000.000.000</u>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 429 triệu VND lợi nhuận thuần của MIC (31/12/2014: 1.599 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
- Chứng khoán kinh doanh	185.166.565.935	*	185.166.565.935	*
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	910.294.033.000	*	497.767.500.000	*
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	186.839.330.716	186.839.330.716	187.780.279.021	187.780.279.021
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	454.057.505.709	*	426.296.302.131	*
- Tài sản ngắn hạn khác	777.085.230	*	555.144.417	*
- Phải thu dài hạn và các tài sản dài hạn khác	8.524.189.619	*	8.352.082.619	*
Được phân loại là phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán ngắn hạn	114.167.925.203	*	67.760.788.810	*
- Chi phí phải trả ngắn hạn	10.031.661.284	*	8.779.505.680	*
- Các khoản phải trả khác	290.641.667.422	*	167.759.102.602	*
- Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	210.649.065.818	*	258.976.788.622	*
- Phải trả dài hạn khác	27.769.396.207	*	27.760.396.207	*
- Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	20.000.000.000	*	20.000.000.000	*

(*) MIC chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

35. Rủi ro bảo hiểm

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của MIC trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. MIC nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của MIC và yêu cầu MIC phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho MIC được quy định trong Thông tư 125.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của MIC. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của MIC Triệu VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	233.902	136.366	172%
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	189.078	97.628	194%

36. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 MIC áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	Mã số	31/12/2014 VND (phân loại lại)	31/12/2014 VND (theo báo cáo trước đây)
(a) Bảng cân đối kế toán			
Các khoản tương đương tiền	112	139.100.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	121	-	587.928.315.935
Chứng khoán kinh doanh	121	185.166.565.935	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	392.883.750.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	1.078.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	141.526.551.351	42.604.762.558
Tài sản ngắn hạn khác	155	555.144.417	99.476.933.210
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	226.837.049.212	214.476.852.880
Đầu tư dài hạn khác	258	-	325.165.079.332
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	182.504.883.000	-
	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND (phân loại lại)	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND (theo báo cáo trước đây)
(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(425.253.350.000)	(461.253.350.000)
Tiền thu lãi đầu tư	27	28.615.001.691	24.167.813.590
Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	-	4.447.188.101
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	109.866.613.613	90.866.613.613
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	76.191.555.110	21.191.555.110

37. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của MIC chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

(a) Tiền thưởng của nhân viên

MIC không trích trước các khoản tiền thưởng cho nhân viên cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Thưởng cho nhân viên sẽ được xác định tại thời điểm cuối năm.

(b) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tính toán dựa trên thu nhập trước thuế của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Thuế thu nhập doanh nghiệp của MIC được tính toán và quyết toán vào thời điểm cuối năm.

(c) Quỹ dự trữ

Tổng Công ty trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty đang tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc dựa trên lợi nhuận trong kỳ. Quỹ dự trữ bắt buộc này sẽ được lập đầy đủ vào cuối năm.

(d) **Phân phối lợi nhuận**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, MIC không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong các quý cuối của năm.

Ngày 31 tháng 8 năm 2015

Người lập

Thompson

Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét

Latent

Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc